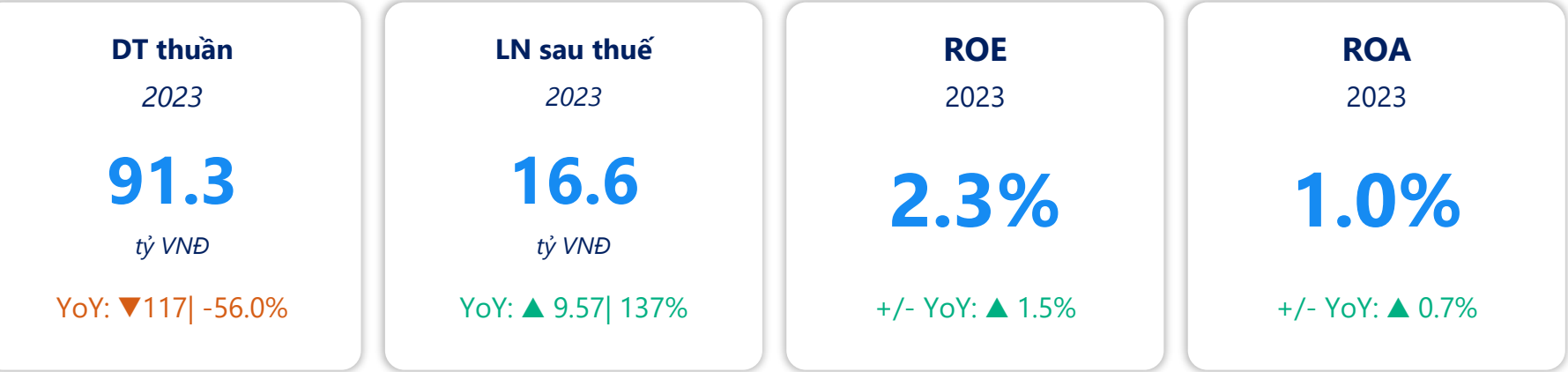
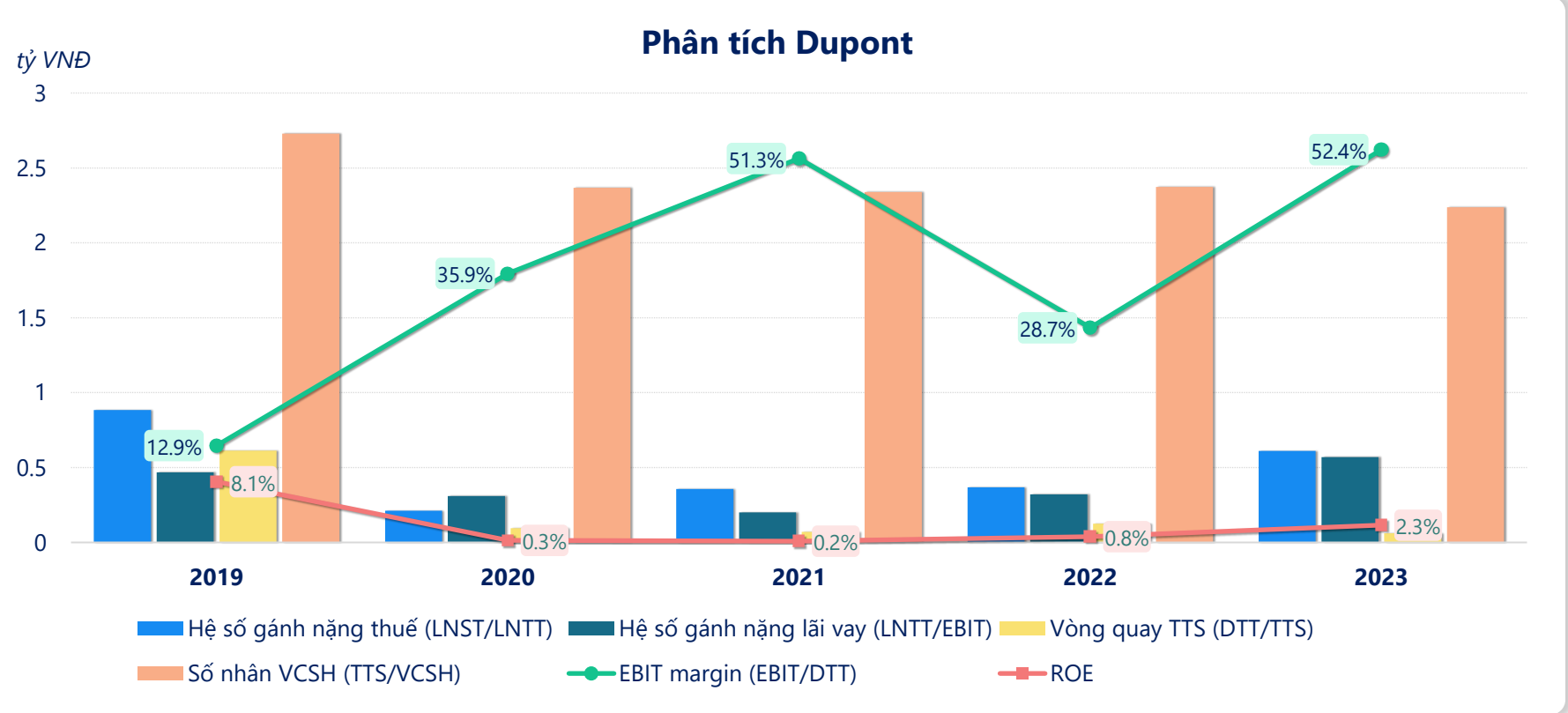
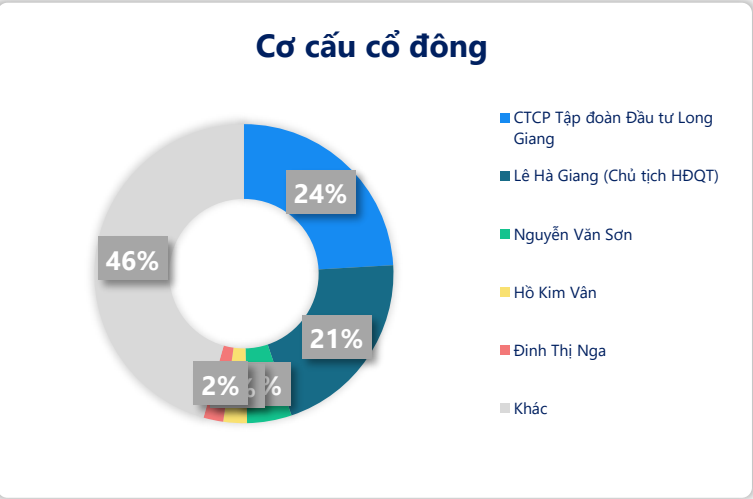


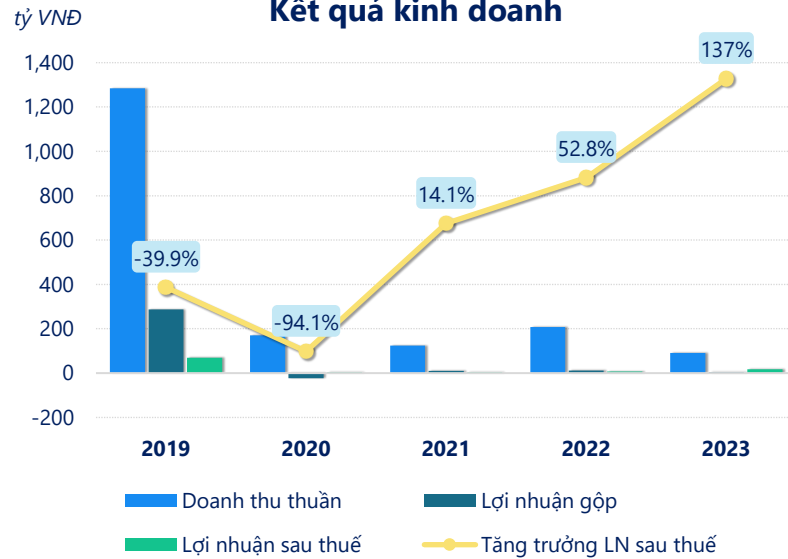
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		4,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		3,070 - 6,090
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		211
Số lượng CPLH (CP)		51,497,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)		132,815
Sở hữu nước ngoài		1.8%
Beta		1.57
EPS		391
P/E		10.5

	YTD	1T	3T	6T
LGL	25.0%	-0.7%	0.2%	-3.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

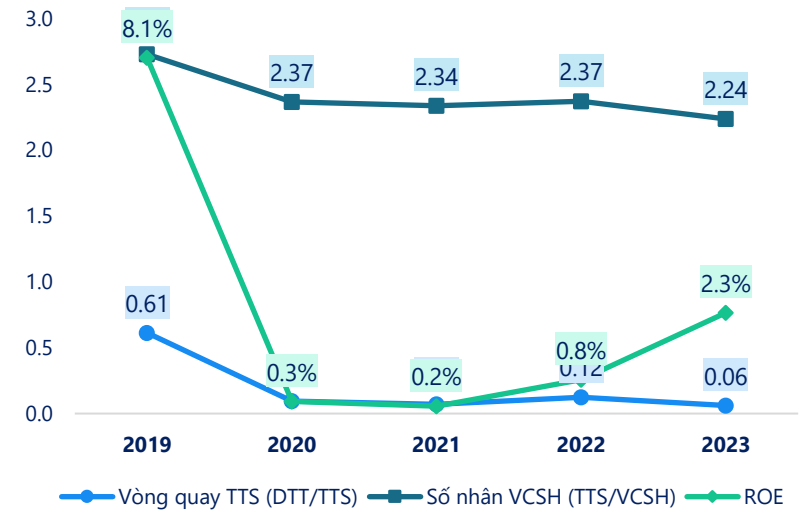


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **52.4%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.61**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.57**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

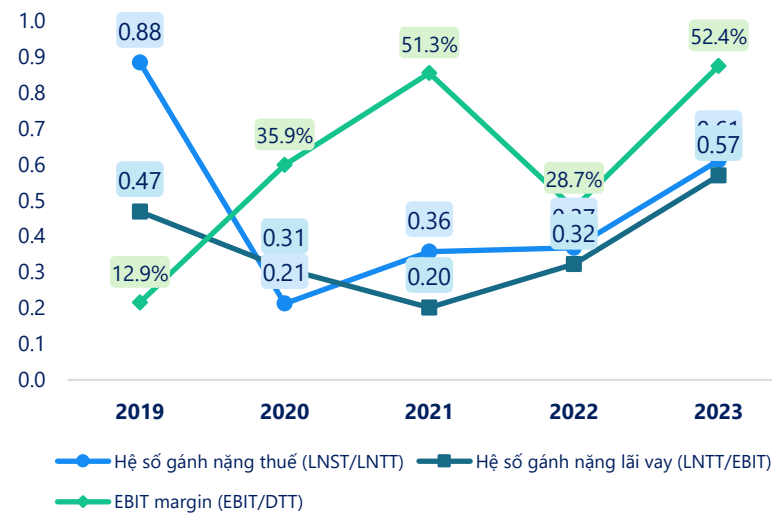
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **LGL** ghi nhận doanh thu thuần **91.32** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **16.63** tỷ đồng, lần lượt **giảm 56.0%** và **tăng 137%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

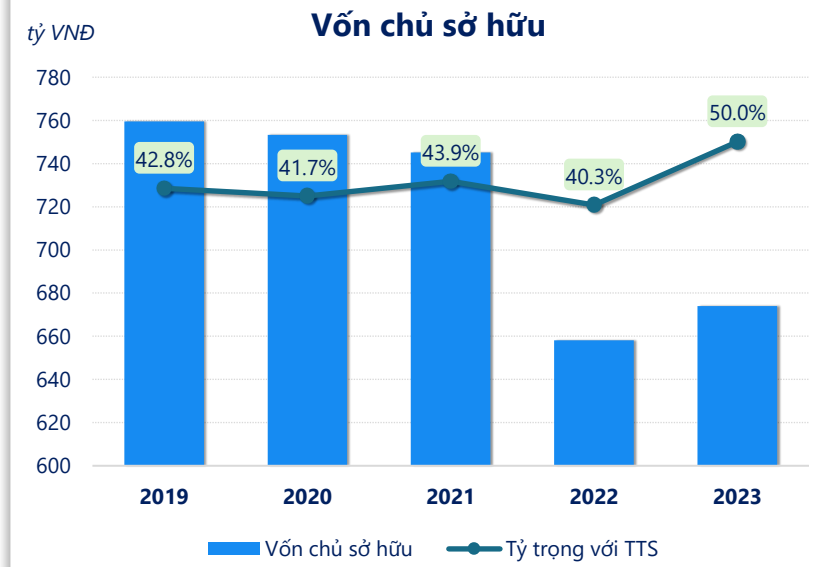
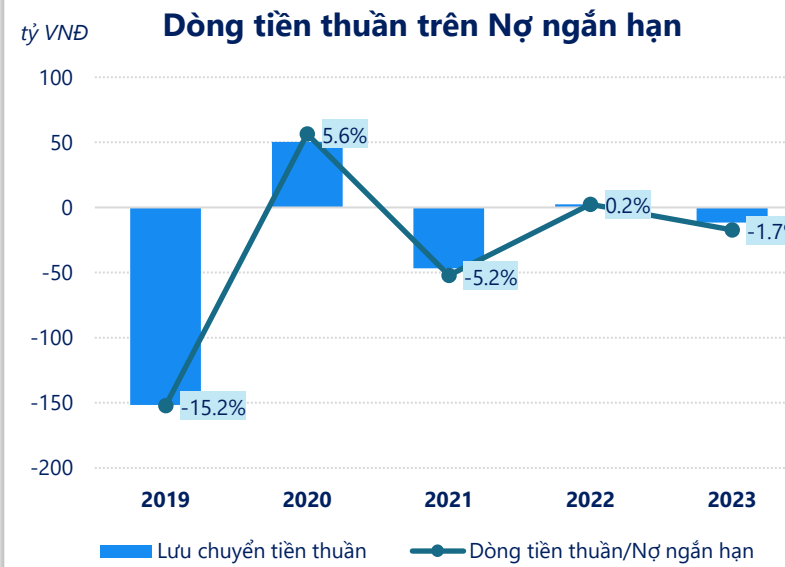
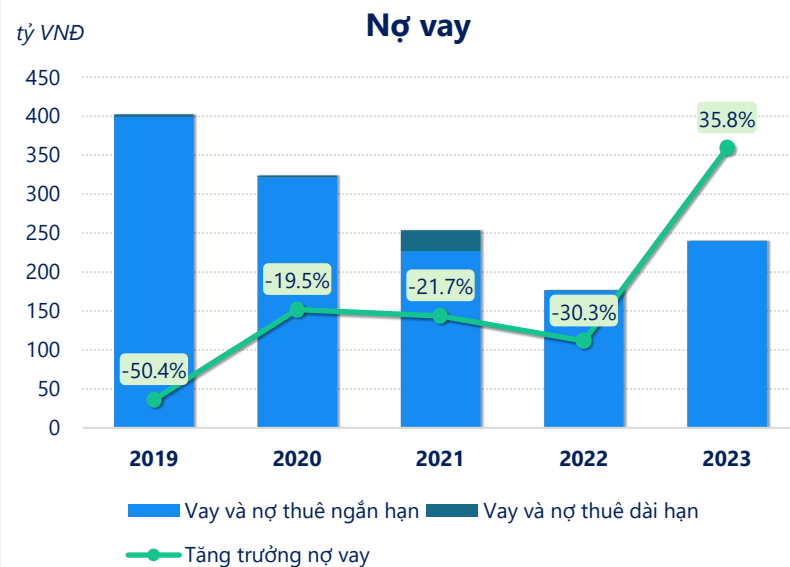
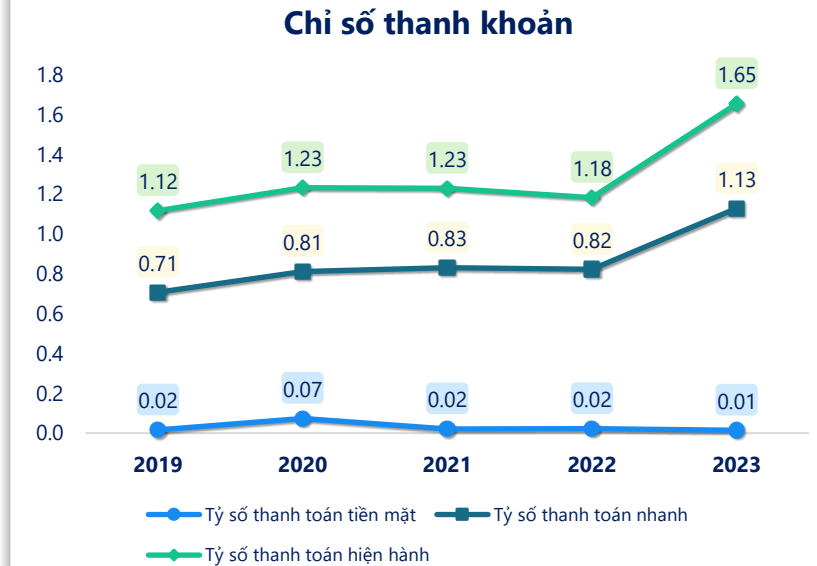
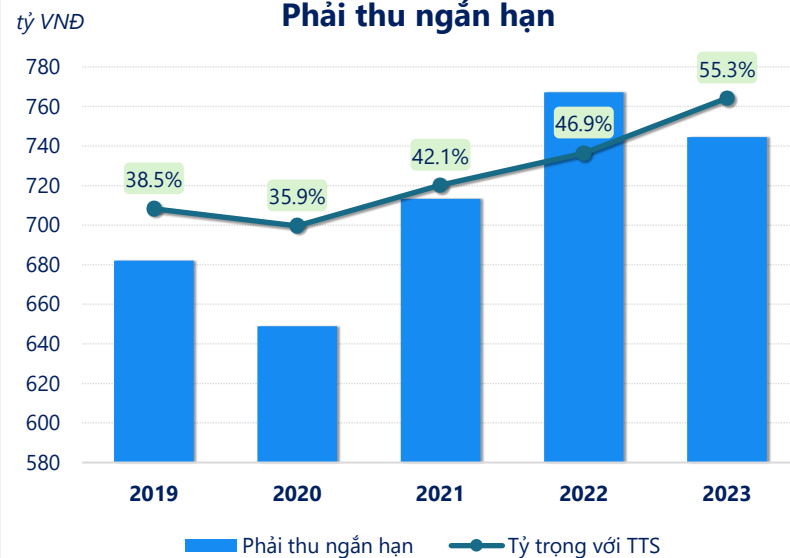
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.06**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.24** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,349	1,635	-17.5%
Tài sản ngắn hạn	1,113	1,153	-3.4%
Tiền và tương đương tiền	9.84	21.5	-54.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	5.32	-100.0%
Phải thu ngắn hạn	744	767	-3.0%
Hàng tồn kho	353	352	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	5.71	7.09	-19.4%
Tài sản dài hạn	235	482	-51.2%
Phải thu dài hạn	22.1	22.2	-0.5%
Tài sản cố định	2.06	4.25	-51.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	169	405	-58.2%
Tài sản dài hạn khác	5.37	5.67	-5.4%
Lợi thế thương mại	36.4	44.5	-18.2%
Nợ phải trả	670	976	-31.4%
Nợ ngắn hạn	669	973	-31.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	240	176	36.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.7	105	-7.7%
Nợ dài hạn	0.33	2.96	-88.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.33	0.76	-56.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	679	658	3.1%
Vốn chủ sở hữu	679	658	3.1%
Vốn điều lệ	515	515	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,284	171	125	208	91.3
Giá vốn hàng bán	997	194	115	196	86.4
Lợi nhuận gộp	287	-23.1	10.2	11.2	4.92
Doanh thu HĐTC	24.2	7.53	117	104	117
Chi phí TC	88.7	44.2	52.6	52.2	26.9
Chi phí lãi vay	88.3	42.4	51.1	40.4	20.7
LN trong công ty LKLD	23.7	2.53	1.29	1.16	3.45
Chi phí bán hàng	139	0.74	1.44	1.57	15.8
Chi phí QLDN	32.6	32.5	33.1	30.5	46.9
LN thuần từ HĐKD	73.9	-90.5	40.9	31.8	35.4
Lợi nhuận khác	3.87	110	-28.0	-12.7	-8.18
LN trước thuế	77.8	19.0	12.9	19.1	27.2
Lợi nhuận sau thuế	68.7	4.03	4.60	7.03	16.6
LNST của CĐ cty mẹ	62.2	2.07	1.26	5.43	15.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	448	157	20.3	-231	-69.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-129	-34.8	4.79	312	-2.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-471	-71.8	-71.9	-79.1	60.6
Tiền đầu kỳ	167	15.7	66.0	19.2	21.5
Lưu chuyển tiền thuần	-152	50.3	-46.8	2.32	-11.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.7	66.0	19.2	21.5	9.84